

Số: **1063**/QĐ-ĐHTCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **09** tháng **8** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kết quả miễn, giảm học phí kỳ 3 năm 2022 của sinh viên khóa 22D hình thức chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính – Hải quan vào Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số 2530/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên hình thức chính quy;

Căn cứ Quyết định số 3279/QĐ-ĐHTCM ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc miễn, giảm học phí kỳ 3 năm 2022 cho sinh viên khóa 22D hình thức chính quy;

Căn cứ Tờ trình số 51/TTr-ĐHTCM ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Phòng Công tác sinh viên và Phòng Kế hoạch – Tài chính về việc tính lại và thu hồi tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí sinh viên kỳ 3 năm 2022 do chênh lệch học phí được quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 165/NQ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kết quả miễn, giảm học phí kỳ 3 năm 2022 cho 34 sinh viên khóa 22D hình thức chính quy, lý do: Nhà trường thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023 là giữ ổn định mức thu học phí năm

học 2022-2023 bằng mức thu học phí của năm học 2021-2022, cụ thể kết quả được điều chỉnh như sau:

Stt	Số lượng sinh viên	Kết quả đã miễn, giảm học phí (đ)			Kết quả điều chỉnh (đ)			Chênh lệch		
		Quyết định số 3279/QĐ-ĐHTCM ngày 13/12/2022			Nhà trường thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP					
		Tổng số tiền được miễn, giảm (đ)	Số tiền miễn, giảm (đ) Nhà nước cấp bù theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ) số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Tổng số tiền được miễn, giảm (đ) Thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ) Nhà nước cấp bù theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 165/NQ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ) số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Tổng số tiền phải thu hồi của sinh viên (đ)	Số tiền nộp lại Ngân sách (đ)	Số tiền Nhà trường hỗ trợ thêm (đ)
1	34	234.000.000	187.325.000	46.675.000	222.000.000	147.000.000	75.000.000	12.000.000	40.325.000	28.325.000

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Kết quả điều chỉnh miễn, giảm học phí trên thay thế kết quả miễn, giảm học phí kỳ 3 năm 2022 của sinh viên khóa 22D hình thức chính quy tại Quyết định số 3279/QĐ-ĐHTCM ngày 13 ngày 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing.

Điều 3. Căn cứ danh sách sinh viên và mức tiền phải thu hồi của sinh viên, số tiền nộp lại ngân sách Nhà nước và số tiền Nhà trường phải hỗ trợ thêm, Phòng Kế hoạch – Tài chính thực hiện thu hồi hoặc cản trừ vào học phí kỳ sau của sinh viên và thực hiện công tác hoàn trả ngân sách Nhà nước theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng các Khoa: Công nghệ thông tin, Kế toán – Kiểm toán, Kinh tế – Luật, Marketing, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Thẩm định giá – Kinh doanh bất động sản, Thuế – Hải quan, Thương mại; Đoàn thanh niên; các phòng: Công tác sinh viên, Kế hoạch – Tài chính, Thanh tra giáo dục, Quản lý đào tạo, Khảo thí và Quản lý chất lượng và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như Điều 4;
- Website Trường;
- Lưu: VT, KHTC, CTSV. 

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Trung Đạo



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP: ĐIỀU CHỈNH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ 3 NĂM 2022 CHO SINH VIÊN KHÓA 22D HÌNH THỨC CHÍNH QUY
(Miễn, giảm học phí thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ)

STT	Khóa học	Mức học phí 1 năm học	MIỄN 100%		GIẢM 70%		GIẢM 50%		Tổng cộng		Số tiền miễn, giảm (đ) Nhà nước cấp bù theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ) số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ		
			Kỳ 3 năm 2022_Tính mức miễn giảm 4 tháng (Học phí 1 năm học/10 tháng*4)											
			SLSV	Mức miễn (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Số tiền miễn, giảm(đ)				
1	22D	18.500.000	22	7.400.000	10	5.180.000	2	3.700.000	34	222.000.000				
	Cộng:		22		10		2		34	222.000.000	147.000.000	75.000.000		

Ghi chú: Mức miễn giảm Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 165/NQ-CP

STT	Khóa học	Mức học phí 1 năm học	MIỄN 100%		GIẢM 70%		GIẢM 50%		Tổng cộng	
			HK 1-NH:2022-2023							
			SLSV	Mức miễn (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Số tiền miễn, giảm(đ)
1	Đại học (khối ngành III: kinh doanh và quản lý, pháp luật)	9.800.000	22	4.900.000	9	3.430.000	2	2.450.000	33	143.570.000
2	Đại học (khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường)	9.800.000	0	4.900.000	1	3.430.000	0	2.450.000	1	3.430.000
	Cộng:		22		10		2		34	147.000.000

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

TRƯỜNG PHÒNG CTSV

ThS. Nguyễn Thanh Hải

**DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH VÀ THU HỒI TIỀN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ 3 NĂM 2022 CỦA SINH VIÊN
KHÓA 22D HÌNH THỨC CHÍNH QUY VÀ HOÀN TRẢ LẠI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số: 1963 /QĐ-ĐHTCM ngày 09/ 8 /2023)

Stt	MSSV	Họ	Tên	Tỷ lệ miễn, giảm	Số liệu đã miễn/giảm theo quyết định số 3279/QĐ-ĐHTCM ngày 13/12/2022			Số điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022			Chênh lệch		
					Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)_Thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 165/NQ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Tổng số tiền phải thu hồi của sinh viên(đ)	Số tiền nộp lại Ngân sách (đ)	Số tiền Nhà trường hỗ trợ thêm (đ)
I	Khoa Công nghệ thông tin												
1	2221004297	Lê Thị Hoàng	Thảo	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
		Cộng:	1		7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
II	Khoa Kế toán - Kiểm toán												
1	2221003829	Trịnh Thùy	Linh	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
		Cộng:	1		7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
III	Khoa Kinh tế - Luật												
1	2221000276	Thi Mộc	Tùng	70%	5.460.000	4.200.000	1.260.000	5.180.000	3.430.000	1.750.000	280.000	770.000	490.000
		Cộng:	1		5.460.000	4.200.000	1.260.000	5.180.000	3.430.000	1.750.000	280.000	770.000	490.000
IV	Khoa Marketing												
1	2221001396	Nguyễn Thị Bé	Tâm	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
2	2221004892	Thái Xuân	Hằng	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
3	2221001375	Châu Thị Kim	Oanh	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
4	2221001397	Nông Thị Mỹ	Tâm	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
5	2221001276	Lương Gia	Hào	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
6	2221004899	Sầm Minh	Khoa	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000

Stt	MSSV	Họ	Tên	Tỷ lệ miễn, giảm	Số liệu đã miễn/giảm theo quyết định số 3279/QĐ-ĐHTCM ngày 13/12/2022			Số điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022			Chênh lệch		
					Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)_Thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 165/NQ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Tổng số tiền phải thu hồi của sinh viên(đ)	Số tiền nộp lại Ngân sách (đ)	Số tiền Nhà trường hỗ trợ thêm (đ)
7	2221001351	Nguyễn Thị Mỹ	Nguyệt	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
8	2221001451	Lý Thanh	Trúc	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
9	2221001512	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Bích	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
10	2221001626	Hứa Hiền	Linh	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
11	2221001875	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
12	2221001338	Lư Thị Thảo	Ngân	70%	5.460.000	4.375.000	1.085.000	5.180.000	3.430.000	1.750.000	280.000	945.000	665.000
13	2221001230	Lý Hiền	Ái	70%	5.460.000	4.375.000	1.085.000	5.180.000	3.430.000	1.750.000	280.000	945.000	665.000
14	2221004904	H' Oanh	Niê	70%	5.460.000	4.375.000	1.085.000	5.180.000	3.430.000	1.750.000	280.000	945.000	665.000
15	2221004902	Triệu Thị Tuyết	Nhi	70%	5.460.000	4.375.000	1.085.000	5.180.000	3.430.000	1.750.000	280.000	945.000	665.000
		Cộng:	15		107.640.000	86.250.000	21.390.000	102.120.000	67.620.000	34.500.000	5.520.000	18.630.000	13.110.000
V	Khoa Quản trị kinh doanh												
1	2221000631	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
2	2221000353	Hoàng Thế	Anh	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
3	2221000787	Lý Chí	Uy	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
4	2221000377	Trần Thu	Anh	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
5	2221000880	Nguyễn Hồ Công	Đức	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
6	2221000651	Diệp Nhật	Phương	70%	5.460.000	4.375.000	1.085.000	5.180.000	3.430.000	1.750.000	280.000	945.000	665.000
7	2221000741	Trần Thị	Tím	70%	5.460.000	4.375.000	1.085.000	5.180.000	3.430.000	1.750.000	280.000	945.000	665.000
8	2221000428	Lê Thị Mỹ	Duyên	50%	3.900.000	3.125.000	775.000	3.700.000	2.450.000	1.250.000	200.000	675.000	475.000
9	2221000779	Lê Thị Hồng	Tươi	50%	3.900.000	3.125.000	775.000	3.700.000	2.450.000	1.250.000	200.000	675.000	475.000
		Cộng:	9		57.720.000	46.250.000	11.470.000	54.760.000	36.260.000	18.500.000	2.960.000	9.990.000	7.030.000

Stt	MSSV	Họ	Tên	Tỷ lệ miễn, giảm	Số liệu đã miễn/giảm theo quyết định số 3279/QĐ-ĐHTCM ngày 13/12/2022			Số điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022			Chênh lệch		
					Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)_Thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 165/NQ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Tổng số tiền phải thu hồi của sinh viên(đ)	Số tiền nộp lại Ngân sách (đ)	Số tiền Nhà trường hỗ trợ thêm (đ)
VI	Khoa Tài chính - Ngân hàng												
1	2221003262	Ngọc Thị Minh	Thư	70%	5.460.000	4.375.000	1.085.000	5.180.000	3.430.000	1.750.000	280.000	945.000	665.000
		Cộng:	1		5.460.000	4.375.000	1.085.000	5.180.000	3.430.000	1.750.000	280.000	945.000	665.000
VII	Khoa Thẩm định giá - Kinh doanh bất động sản												
1	2221003331	Quách Xuân	Trúc	70%	5.460.000	4.375.000	1.085.000	5.180.000	3.430.000	1.750.000	280.000	945.000	665.000
		Cộng:	1		5.460.000	4.375.000	1.085.000	5.180.000	3.430.000	1.750.000	280.000	945.000	665.000
VIII	Khoa Thuế - Hải quan												
1	2221003365	Châu Ngọc	Vy	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
2	2221003284	Lê Ngọc Trang	Thy	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
		Cộng:	2		15.600.000	12.500.000	3.100.000	14.800.000	9.800.000	5.000.000	800.000	2.700.000	1.900.000
IX	Khoa Thương Mại												
1	2221002321	Trương Văn	Sử	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
2	2221002206	Đỗ Thị Thu	Hiền	100%	7.800.000	6.250.000	1.550.000	7.400.000	4.900.000	2.500.000	400.000	1.350.000	950.000
3	2221002568	Lý Quang	Long	70%	5.460.000	4.375.000	1.085.000	5.180.000	3.430.000	1.750.000	280.000	945.000	665.000
		Cộng:	3		21.060.000	16.875.000	4.185.000	19.980.000	13.230.000	6.750.000	1.080.000	3.645.000	2.565.000
		Tổng cộng :	34		234.000.000	187.325.000	46.675.000	222.000.000	147.000.000	75.000.000	12.000.000	40.325.000	28.325.000

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG CTSV

TRƯỞNG PHÒNG KHTC

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Thái T. Lan Anh

ThS. Nguyễn Thanh Hải

TS. Hoàng Thái Hưng

TS. Lê Trung Đạo